

ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU
LUẬT QUẢN LÝ THUẾ (SỬA ĐỔI)
*(Tài liệu dành cho Báo cáo viên pháp luật
các cấp trên địa bàn tỉnh Điện Biên)*

Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 được Quốc hội khóa XIV tại Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 13/6/2019 (Luật sửa đổi). Chủ tịch nước ký lệnh công bố ngày 27/6/2019 (Lệnh số 02/2019/L-CTN). Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT QUẢN LÝ THUẾ (SỬA ĐỔI)

Luật quản lý thuế được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2006, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2007, từ đó đến nay Luật quản lý thuế đã được sửa đổi, bổ sung ba lần vào các năm 2012, 2014 và năm 2016. Sau hơn 10 năm thực hiện, Luật quản lý thuế đã đạt được kết quả nhất định, góp phần quan trọng trong việc quản lý tập trung tiền thuế, nguồn thu quan trọng của ngân sách nhà nước.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, công tác quản lý thuế nói chung và quy định pháp luật về quản lý thuế nói riêng cũng có những hạn chế bất cập nhất định, cần thiết phải sửa đổi cho phù hợp. Tại kỳ họp thứ 7, ngày 13/6/2019 Quốc hội đã thông qua Luật quản lý thuế số 38/2019/QH19 (*Luật sửa đổi*). Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020. Việc sửa đổi Luật quản lý thuế trong giai đoạn hiện nay là cần thiết được dựa trên các quan điểm:

Một là, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị đã đề ra chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững. Theo đó, để góp phần chặn đứng đà giảm sút của quy mô thu ngân sách so với tổng sản phẩm trong nước (GDP) thì cần thiết phải sửa đổi, bổ sung Luật quản lý thuế để bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu (*trong bối cảnh không điều chỉnh tăng mức thuế*).

Hai là, từ yêu cầu của cải cách hành chính, cải cách thủ tục quản lý thuế hướng tới hoạt động quản lý thuế thống nhất, công khai, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện hơn, đồng thời tạo cơ sở pháp lý để nâng cao hiệu quả, hiệu lực công tác quản lý thuế để phòng, chống trốn thuế, thất thu và nợ thuế.

Thời gian qua, cải cách hành chính mà trước hết là cải cách thủ tục hành chính trong các hoạt động quản lý nhà nước trong đó có cải cách thủ tục quản lý thuế đã được thực hiện và thu được kết quả tích cực. Cải cách thủ tục quản lý thuế những năm qua đã mang lại hiệu ứng tích cực cho nền kinh tế, góp phần

giảm thời gian và chi phí thủ tục, tăng sức cạnh tranh cho doanh nghiệp đồng thời góp phần thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam (*đã rà soát và cắt giảm 63 thủ tục hành chính, đơn giản hoá 262 thủ tục hành chính, giảm tần suất kê khai, nộp thuế GTGT đối với người nộp thuế có quy mô vừa và nhỏ, giảm 420/537 giờ nộp thuế/năm, tương ứng giảm được hơn 7.000 tỷ đồng chi phí tuân thủ/năm cho người nộp thuế; theo báo cáo môi trường kinh doanh toàn cầu được Ngân hàng Thế giới (WB) công bố ngày 31/10/2017, Việt Nam xếp thứ 68/190 quốc gia và vùng lãnh thổ (tăng 14 bậc so với năm 2017); trong đó chỉ số nộp thuế (Paying Taxes) xếp thứ 86/190 (tăng 81 bậc so với năm 2017), đứng thứ 4 trong nhóm nước ASEAN...*). Các kết quả ấy cần củng cố, phát triển bằng pháp luật. Luật quản lý thuế sửa đổi nhằm hướng tới mục tiêu quan trọng này.

Ba là, việc sửa đổi Luật quản lý thuế tạo hành lang pháp lý cho hiện đại hóa hoạt động quản lý thuế, áp dụng rộng rãi phổ biến quản lý thuế điện tử, đáp ứng tốt hơn yêu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo Nghị quyết của Hội nghị Trung ương 5 Khoá 12.

Luật quản lý thuế hiện hành, mặc dù đã được sửa đổi bổ sung ba lần, tạo tiền đề áp dụng quản lý thuế điện tử¹ song chưa đảm bảo được cơ sở pháp lý cho việc chuyển hẳn sang áp dụng rộng rãi phổ biến. Trước sự phát triển nhanh của nền kinh tế, hội nhập quốc tế, hoạt động mua bán bằng phương thức điện tử phát triển với tốc độ ngày càng nhanh², việc khai thuế, đăng ký nộp thuế điện tử của các doanh nghiệp đã được áp dụng phổ biến³, 100% doanh nghiệp hoạt động

¹ Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 110/2015/TT-BTC ngày 28/7/2015 hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, bao gồm: đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế và tiếp nhận các hồ sơ, văn bản khác của người nộp thuế gửi đến cơ quan thuế bằng phương thức điện tử.

² Theo đánh giá của đại diện công ty Nielsen (*công ty nghiên cứu thị trường*), thị trường thương mại điện tử Việt Nam năm 2016 trị giá lên tới 4 tỷ USD (*tương đương gần 100.000 tỷ đồng*) với tốc độ tăng trưởng hàng năm lên tới 22%. Việt Nam có dân số 91 triệu người, 45% dân số đã tiếp cận Internet, 28% người sử dụng Internet đã tiếp cận thương mại điện tử, trung bình mỗi người Việt sử dụng Internet chi 160 USD cho thương mại điện tử một năm. Trong 5 năm tới, quy mô thị trường thương mại điện tử Việt Nam có thể đạt 10 tỷ USD.

³ Ngành thuế đã đẩy mạnh kê khai, nộp thuế điện tử thông qua việc kết nối hệ thống ứng dụng ngành thuế với các nhà cung cấp dịch vụ kê khai thuế qua mạng Internet (T-VAN). Kết quả tính đến ngày 31/12/2017, hệ thống khai thuế điện tử đã được triển khai tại 63/63 tỉnh, thành phố và 100% các Chi cục Thuế trực thuộc; với 635.475 doanh nghiệp tham gia sử dụng dịch vụ khai thuế điện tử, đạt 99,94% trên tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên cả nước; số lượng hồ sơ khai thuế điện tử đã tiếp nhận là trên 45,7 triệu hồ sơ. Số doanh nghiệp đăng ký tham gia sử dụng dịch vụ nộp thuế điện tử với cơ quan thuế là 624.799 doanh nghiệp, đạt tỷ lệ 98,26%, với số tiền đã nộp NSNN từ 01/01/2017 đến hết 31/12/2017 là 570.745 tỷ đồng với 2.805.750 giao dịch nộp thuế điện tử; hiện đang đẩy mạnh việc hoàn thuế điện tử, tính đến 31/12/2017 đã có 8.300 doanh nghiệp đăng ký sử dụng dịch vụ hoàn thuế điện tử. Trong năm 2017, ngành thuế đã giải quyết 6.601 hồ sơ hoàn thuế với số tiền được hoàn là 35.052 tỷ đồng theo phương thức điện tử.

xuất khẩu nhập khẩu đều đã thực hiện các thủ tục hải quan điện tử⁴, hạ tầng công nghệ thông tin của cơ quan thuế đã đảm bảo kết nối từ Tổng cục (*cấp trung ương*) tới 63 Cục thuế và 100% các Chi cục thuế trên cả nước, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2016-2020⁵ thúc đẩy việc sử dụng thanh toán điện tử, giảm sử dụng tiền mặt trong các giao dịch thanh toán giữa cá nhân, doanh nghiệp và Chính phủ, đến đầu năm 2017, cả nước đã có hơn 43,9 triệu thuê bao 3G và hơn 9,3 triệu thuê bao Internet băng thông rộng cố định, hiện tại các nhà mạng (*Viettel, Vinaphone, Mobiphone*) đang triển khai cung cấp dịch vụ mạng 4G thay thế cho mạng 3G trên cả nước. Theo đó, cần thiết sửa đổi Luật quản lý thuế hướng tới mục tiêu tạo khung pháp lý để áp dụng phổ biến quản lý thuế điện tử phục vụ có hiệu quả sự phát triển của hoạt động kinh tế trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của giai đoạn mới.

Bốn là, thực hiện yêu cầu hội nhập quốc tế sâu rộng mà thực tế phát triển kinh tế hội nhập trước mắt cũng như lâu dài đặt ra.

Hội nhập kinh tế quốc tế, hội nhập quốc tế đã trở thành tất yếu trong quá trình phát triển của đất nước. Luật quản lý thuế hiện hành cần được sửa đổi để nội luật hóa đầy đủ hơn các chuẩn mực quốc tế để vừa thực hiện quản lý thuế phù hợp với thông lệ quốc tế, vừa góp phần cơ sở pháp lý để tham gia đàm phán các Hiệp định đa phương, song phương về thuế, tham gia Diễn đàn hợp tác triển khai BEPS.

Năm là, để tạo môi trường pháp luật thống nhất và đồng bộ áp dụng trong nền kinh tế và khắc phục những hạn chế, bất cập của Luật quản lý thuế hiện hành.

Từ ngày Luật quản lý thuế ban hành đến nay, có nhiều Luật về thuế và các Luật khác liên quan đã được sửa đổi, bổ sung và ban hành mới, đòi hỏi Luật quản lý thuế phải sửa đổi để bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất giữa các Luật, như: Luật thuế bảo vệ môi trường, Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, Luật số 31/2013/QH13 sửa đổi Luật thuế giá trị gia tăng; Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tài nguyên; Luật số 106/2016/QH13 sửa đổi Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt, Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13, Luật hải quan số 54/2014/QH13, Luật kế toán số 88/2015/QH13, Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13, Luật đầu tư số 67/2014/QH13; Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13; Luật phá sản số 51/2014/QH13; Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh

⁴ Kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam năm 2016 khoảng 360 tỷ USD được thực hiện thông qua gần 73.000 doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, với khoảng 4,69 triệu tờ khai hải quan xuất khẩu, 5,04 triệu tờ khai hải quan nhập khẩu và được khai toàn bộ bằng phương thức điện tử. Trong đó, khoảng 95-97% kim ngạch nhập khẩu (*khoảng 174 tỷ USD*) là nguyên vật liệu đầu vào phục vụ sản xuất, kinh doanh trong nước.

⁵ Tại Quyết định số 2545/QĐ-TTg ngày 30/12/2016.

doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13; Luật căn cước công dân số 59/2014/QH13, Luật tiếp cận thông tin số 104/2016/QH13...; đồng thời phải sửa đổi, bổ sung những quy định trong Luật quản lý thuế để khắc phục những hạn chế, bất cập trong quá trình thực hiện hơn 10 năm qua.

Sáu là, việc sửa đổi Luật quản lý thuế cũng nhằm khắc phục những hạn chế, bất cập hiện nay về công tác quản lý thuế, rà soát và thống nhất giữa Luật quản lý thuế và các Luật thuế, các văn bản pháp luật có liên quan.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU XÂY DỰNG LUẬT QUẢN LÝ THUẾ

1. Mục đích, quan điểm xuyên suốt trong quá trình xây dựng Luật quản lý thuế (sửa đổi) là hoàn thiện quy định về quản lý thuế để bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu; nâng cao năng lực và hiệu quả của hoạt động quản lý thuế để phòng, chống trốn thuế, thất thu và nợ thuế; tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan với cơ quan thuế trong việc thực hiện pháp luật về thuế và quản lý thuế.

2. Đổi mới các nội dung và các điều luật theo hướng gia tăng các quy định nhằm cải cách thủ tục hành chính; cải cách thủ tục quản lý thuế theo hướng đơn giản, rõ ràng, công khai, thuận tiện, thống nhất, thực hiện quản lý thuế điện tử, quản lý thuế theo phương thức rủi ro, bảo vệ quyền lợi người nộp thuế, tạo môi trường thuận lợi cho người nộp thuế tuân thủ pháp luật về thuế, tự giác nộp đúng, đủ, kịp thời tiền thuế vào ngân sách nhà nước.

3. Sửa đổi, bổ sung những quy định nhằm góp phần phục vụ chiến lược hội nhập quốc tế, hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và Nhà nước đã đề ra; phù hợp với các chuẩn mực quốc tế về thuế và chuẩn bị cơ sở pháp luật để phục vụ hội nhập trong giai đoạn tới.

4. Khắc phục các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Luật quản lý thuế thời gian qua; tháo gỡ bất cập, chồng chéo trong hệ thống pháp luật quản lý thuế và bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với các pháp luật liên quan; bảo đảm tính khả thi, minh bạch và thuận lợi cho tổ chức thực hiện.

III. BỐ CỤC, NHỮNG ĐIỂM MỚI CỦA LUẬT QUẢN LÝ THUẾ

1. Bố cục

Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 gồm 17 Chương, 152 Điều, trong đó kết cấu lại, bổ sung 3 chương mới đó là: Chương II. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân trong quản lý thuế; Chương X. Áp dụng hoá đơn, chứng từ điện tử và Chương XII Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế, làm thủ tục hải quan. Cụ thể như sau:

- **Chương I: Những quy định chung**, gồm 13 Điều (từ Điều 1 đến Điều 13), quy định các nội dung về: Phạm vi điều chỉnh; Đối tượng áp dụng; Giải thích từ ngữ; Nội dung quản lý thuế; Nguyên tắc quản lý thuế; Các hành vi bị nghiêm cấm trong quản lý thuế; Đồng tiền khai thuế, nộp thuế; Giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế; Quản lý rủi ro trong quản lý thuế; Xây dựng lực lượng quản lý

thuế; Hiện đại hóa công tác quản lý thuế; Hợp tác quốc tế về thuế của cơ quan quản lý thuế; Kế toán, thống kê về thuế.

- **Chương II: Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý thuế**, gồm 16 Điều (từ Điều 14 đến Điều 29), quy định các nội dung về: Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ; Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Quyền của người nộp thuế; Trách nhiệm của người nộp thuế; Nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế; Quyền hạn của cơ quan quản lý thuế; Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp; Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm toán nhà nước; Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra nhà nước; Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án; Nhiệm vụ, quyền hạn của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thông tin, báo chí; Nhiệm vụ, quyền hạn của ngân hàng thương mại; Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn; Nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức, cá nhân khác.

- **Chương III: Đăng ký thuế**, gồm 12 Điều (từ Điều 30 đến Điều 41), quy định các nội dung về: Đối tượng đăng ký thuế và cấp mã số thuế; Hồ sơ đăng ký thuế lần đầu; Địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu; Thời hạn đăng ký thuế lần đầu; Cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế; Sử dụng mã số thuế; Thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế; Thông báo khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh; Đăng ký thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp; Chấm dứt hiệu lực mã số thuế; Khôi phục mã số thuế; Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cơ quan thuế trong việc đăng ký thuế.

- **Chương IV: Khai thuế, tính thuế**, gồm 6 Điều (từ Điều 42 đến Điều 48), quy định các nội dung về: Nguyên tắc khai thuế, tính thuế; Hồ sơ khai thuế; Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế; Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế; Gia hạn nộp hồ sơ khai thuế; Khai bổ sung hồ sơ khai thuế; Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế.

- **Chương V: Ấn định thuế**, gồm 06 Điều (từ Điều 49 đến Điều 54), quy định các nội dung về: Nguyên tắc ấn định thuế; Ấn định thuế đối với người nộp thuế trong trường hợp vi phạm pháp luật về thuế; Xác định mức thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thuế; Ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc ấn định thuế; Trách nhiệm của người nộp thuế trong việc nộp số tiền thuế ấn định.

- **Chương VI: Nộp thuế**, gồm 11 Điều (từ Điều 55 đến Điều 65), quy định các nội dung về: Thời hạn nộp thuế; Địa điểm và hình thức nộp thuế; Thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; Xác định ngày đã nộp thuế; Xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế; Xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa; Nộp thuế trong thời gian giải quyết khiếu nại, khởi kiện; Gia hạn nộp thuế; Gia hạn nộp thuế trong trường hợp đặc biệt; Hồ sơ gia hạn nộp thuế; Tiếp nhận và xử lý hồ sơ gia hạn nộp thuế.

- Chương VII: Trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, gồm 4 Điều (từ Điều 66 đến Điều 69), quy định các nội dung về: Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp xuất cảnh; Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động; Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp; Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế là người đã chết, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự.

- Chương VIII: Thủ tục hoàn thuế, gồm 8 Điều (từ Điều 70 đến Điều 77), quy định các nội dung về: Các trường hợp hoàn thuế; Hồ sơ hoàn thuế; Tiếp nhận và phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế; Phân loại hồ sơ hoàn thuế; Địa điểm kiểm tra hồ sơ hoàn thuế; Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế; Thẩm quyền quyết định hoàn thuế; Thanh tra, kiểm tra sau hoàn thuế.

- Chương IX: Không thu thuế, miễn thuế, giảm thuế, khoan tiền thuế nợ, xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, gồm 3 Mục, 11 Điều (từ Điều 78 đến Điều 88):

+ Mục 1. Không thu thuế, miễn thuế, giảm thuế, gồm các nội dung: Không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Miễn thuế, giảm thuế; Hồ sơ miễn thuế, giảm thuế; Nộp và tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế; Thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế quyết định số tiền thuế được miễn, giảm.

+ Mục 2. Khoanh tiền thuế nợ, gồm các nội dung: Các trường hợp được khoanh tiền thuế nợ; Thủ tục, hồ sơ, thời gian, thẩm quyền khoanh nợ.

+ Mục 3. Xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, gồm các nội dung: Trường hợp được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; Hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; Thẩm quyền xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; Trách nhiệm giải quyết hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

- Chương X: Áp dụng hóa đơn, chứng từ điện tử, gồm 6 Điều (từ Điều 89 đến Điều 94), bao gồm các nội dung: Hóa đơn điện tử; Nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử; Áp dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; Dịch vụ về hóa đơn điện tử; Cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử; Chứng từ điện tử.

- Chương XI: Thông tin người nộp thuế, gồm 6 Điều (từ Điều 95 đến Điều 100), quy định các nội dung về: Hệ thống thông tin người nộp thuế; Xây dựng, thu thập, xử lý và quản lý hệ thống thông tin người nộp thuế; Trách nhiệm của người nộp thuế trong việc cung cấp thông tin; Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc cung cấp thông tin người nộp thuế; Bảo mật thông tin người nộp thuế; Công khai thông tin người nộp thuế.

- Chương XII: Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế, làm thủ tục hải quan, gồm 6 Điều (từ Điều 101 đến Điều 106), quy định các nội dung về: Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế; Điều kiện cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế; Cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế; Cung cấp dịch vụ làm thủ tục

về thuế; Chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế; Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục hải quan.

- **Chương XIII: Kiểm tra thuế, thanh tra thuế**, gồm 4 Mục, 17 Điều (từ Điều 107 đến Điều 123), bao gồm:

+ Mục 1. Quy định chung về kiểm tra thuế, thanh tra thuế, quy định các nội dung về: Nguyên tắc kiểm tra thuế, thanh tra thuế; Xử lý kết quả kiểm tra thuế, thanh tra thuế.

+ Mục 2. Kiểm tra thuế, quy định các nội dung về: Kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế; Kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế; Quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế; Nhiệm vụ, quyền hạn của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế ra quyết định kiểm tra thuế và công chức quản lý thuế trong việc kiểm tra thuế.

+ Mục 3. Thanh tra thuế, quy định các nội dung về: Các trường hợp thanh tra thuế; Quyết định thanh tra thuế; Thời hạn thanh tra thuế; Nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra thuế; Nhiệm vụ, quyền hạn của trưởng đoàn thanh tra thuế, thành viên đoàn thanh tra thuế; Quyền và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra thuế; Kết luận thanh tra thuế; Thanh tra lại trong hoạt động thanh tra thuế.

+ Mục 4. Biện pháp áp dụng trong thanh tra thuế đối với trường hợp có dấu hiệu trốn thuế, quy định các nội dung về: Thu thập thông tin liên quan đến hành vi trốn thuế; Tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế; Khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế.

- **Chương XIV: Cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế**, gồm 12 Điều (từ Điều 124 đến Điều 135), quy định các nội dung về: Trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế; Biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế; Thẩm quyền quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế; Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế; Trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế; Cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế; Cưỡng chế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập; Cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn; Cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên; Cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang giữ; Cưỡng chế bằng biện pháp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề.

- **Chương XV: Xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế**, gồm 2 Mục, 11 Điều (từ Điều 136 đến Điều 146):

+ Mục 1. Quy định chung, Mục này quy định các nội dung về: Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế; Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế; Hình thức xử phạt, mức phạt tiền và biện pháp khắc phục hậu quả; Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế; Miễn tiền phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế.

+ Mục 2. Hành vi vi phạm hành chính về quản lý thuế, quy định các nội dung về: Hành vi vi phạm thủ tục thuế; Hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu; Hành vi trốn thuế; Xử lý hành vi vi phạm của ngân hàng thương mại, người bảo lãnh nộp tiền thuế trong lĩnh vực quản lý thuế; Xử lý hành vi vi phạm của tổ chức, cá nhân có liên quan trong lĩnh vực quản lý thuế; Xử phạt vi phạm hành chính về phí, lệ phí, hóa đơn trong lĩnh vực quản lý thuế.

- **Chương XVI: Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện**, gồm 3 Điều (từ Điều 147 đến Điều 149), quy định về: Khiếu nại, tố cáo; Khởi kiện; Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết khiếu nại về thuế.

- **Chương XVII: Điều khoản thi hành**, gồm 3 Điều (từ Điều 150 đến Điều 152), quy định các nội dung về: Bổ sung một điều vào Luật Kế toán số 88/2015/QH13; Hiệu lực thi hành và Quy định chuyển tiếp.

Như vậy, so với Luật hiện hành, Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 giữ nguyên nội dung của 47 Điều; sửa đổi, bổ sung 105 Điều; bổ sung mới 3 chương: Chương II Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và các nhân trong quản lý thuế (16 Điều từ Điều 14 đến Điều 29); Chương X Áp dụng hoá đơn, chứng từ điện tử (6 Điều từ Điều 89 đến Điều 94) và Chương XII Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế, làm thủ tục hải quan (6 Điều từ Điều 101 đến Điều 106).

2. Những điểm mới của Luật Quản lý thuế

a) Về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Luật quản lý thuế quy định việc quản lý thuế, các khoản thu thuộc ngân sách nhà nước.

Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 có bổ sung thêm việc áp dụng đối với các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu. Các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu bao gồm: Tiền sử dụng khu vực biển để nhận chìm theo quy định của pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định của pháp luật về đất đai; Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính, trừ lĩnh vực thuế và hải quan; Tiền nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công từ việc quản lý, sử dụng, khai thác tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết, sau khi thực hiện nghĩa vụ thuế, phí, lệ phí; Thu viện trợ và Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

b) Về nguyên tắc, nội dung

- Về nguyên tắc quản lý thuế: Mọi tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật; quản lý thuế đảm bảo công khai, minh bạch bình đẳng và đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của người nộp thuế; áp dụng nguyên tắc quản lý thuế theo thông lệ quốc tế trong đó có nguyên tắc bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế; nguyên tắc quản lý rủi ro và các nguyên tắc khác phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

- Về nội dung quản lý thuế:

Luật quản lý thuế mới quy định 11 nhóm nội dung quản lý: (i) Đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, ấn định thuế; (ii) Thủ tục hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế; (iii) Khoanh tiền thuế nợ; xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; miễn tiền chậm nộp, tiền phạt; không tính tiền chậm nộp; gia hạn nộp thuế; nộp dần tiền thuế nợ; (iv) Quản lý thông tin về người nộp thuế; (v) Quản lý hoá đơn, chứng từ; (vi) Kiểm tra thuế, thanh tra thuế, biện pháp phòng chống ngăn chặn vi phạm pháp luật về thuế, trốn thuế; (vii) Cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế; (viii) Xử lý vi phạm pháp luật về thuế; (ix) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế; (x) Hợp tác quốc tế về thuế; (xi) Tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế.

Luật quản lý thuế 2019 đã bổ sung các nội dung sau: Không thu thuế; Khoanh tiền thuế nợ; Áp dụng hoá đơn, chứng từ; Hợp tác quốc tế về thuế và Tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế.

c) Các hành vi bị cấm trong quản lý thuế

Luật quản lý thuế quy định một số hành vi bị cấm như: Thông đồng, móc nối, bao che giữa người nộp thuế và công chức, cơ quan quản lý thuế để chuyển giá, trốn thuế; gây phiền hà, sách nhiễu đối với người nộp thuế; cố tình không kê khai hoặc kê khai thuế không đầy đủ, kịp thời, chính xác về số tiền thuế phải nộp; bán hàng, cung cấp dịch vụ không xuất hóa đơn theo quy định của pháp luật, sử dụng hóa đơn không hợp pháp và sử dụng không hợp pháp hóa đơn...

3. Những nội dung cơ bản của Luật Quản lý thuế

3.1. Những quy định chung

a) Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

- Về phạm vi: Luật này quy định việc quản lý các loại thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước.

- Về đối tượng áp dụng, Điều 2 Luật Quản lý thuế quy định 04 nhóm đối tượng:

(1) Người nộp thuế bao gồm: Tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế; Tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân nộp các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước; Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế;

(2) Cơ quan quản lý thuế bao gồm: Cơ quan thuế (Tổng cục Thuế, Cục Thuế, Chi cục Thuế, Chi cục Thuế khu vực); Cơ quan hải quan (Tổng cục Hải quan, Cục Hải quan, Cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục Hải quan);

(3) Công chức quản lý thuế bao gồm công chức thuế, công chức hải quan;

(4) Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

b) Nguyên tắc, nội dung và các hành vi bị cấm trong quản lý thuế

- Về nguyên tắc quản lý thuế (Điều 5) quy định mọi tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật; quản lý thuế đảm bảo công khai, minh bạch, bình đẳng và đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của người nộp thuế; áp dụng nguyên tắc quản lý thuế theo thông lệ quốc tế trong đó có nguyên tắc bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế; nguyên tắc quản lý rủi ro và các nguyên tắc khác phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

- Về nội dung quản lý thuế (Điều 4): Luật quản lý thuế mới quy định 11 nhóm nội dung quản lý:

- + Đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, ấn định thuế;
- + Thủ tục hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế;
- + Khoanh tiền thuế nợ; xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; miễn tiền chậm nộp, tiền phạt; không tính tiền chậm nộp; gia hạn nộp thuế; nộp dần tiền thuế nợ;
- + Quản lý thông tin về người nộp thuế;
- + Quản lý hoá đơn, chứng từ;
- + Kiểm tra thuế, thanh tra thuế, biện pháp phòng chống ngăn chặn vi phạm pháp luật về thuế, trốn thuế;
- + Cường chế thi hành quyết định hành chính thuế;
- + Xử lý vi phạm pháp luật về thuế;
- + Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế;
- + Hợp tác quốc tế về thuế;
- + Tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế.

- Luật Quản lý thuế quy định một số hành vi bị cấm gồm: Thông đồng, móc nối, bao che giữa người nộp thuế và công chức, cơ quan quản lý thuế để chuyển giá, trốn thuế; gây phiền hà, sách nhiễu đối với người nộp thuế; cố tình không kê khai hoặc kê khai thuế không đầy đủ, kịp thời, chính xác về số tiền thuế phải nộp; bán hàng, cung cấp dịch vụ không xuất hóa đơn theo quy định của pháp luật, sử dụng hóa đơn không hợp pháp và sử dụng không hợp pháp hóa đơn...

c) Hợp tác quốc tế về thuế (Điều 12)

Luật quản lý thuế quy định cơ quan quản lý thuế thực hiện quyền, nghĩa vụ và đảm bảo lợi ích theo Điều ước quốc tế khi Việt Nam là thành viên; đàm

phán, ký kết, tổ chức thực hiện thoả thuận quốc tế song phương; tổ chức, khai thác, trao đổi thông tin với cơ quan quản lý thuế các nước.

Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã bổ sung quy định các biện pháp hỗ trợ thu thuế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Theo đó, đối với các điều ước quốc tế trong lĩnh vực thuế, Bộ Tài chính sẽ thay mặt Chính phủ trong việc đàm phán ký kết; đối với thoả thuận song phương giữa hai cơ quan thuế (cả cơ quan thuế và hải quan), tuỳ theo thẩm quyền được phân cấp, cơ quan quản lý thuế sẽ thực hiện việc khai thác, trao đổi thông tin, hợp tác nghiệp vụ, hỗ trợ thu thuế cho phù hợp.

d) Kế toán, thống kê về thuế (Điều 13)

Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã bổ sung quy định về kế toán, thống kê về thuế. Theo đó, Cơ quan quản lý thuế thực hiện hạch toán kế toán, thống kê về thuế theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê, pháp luật của ngân sách nhà nước và pháp luật về thuế; hàng năm thực hiện công khai thông tin theo quy định của pháp luật.

3.2. Nhiệm vụ, quyền hạn của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế, các cơ quan liên quan đến quản lý thuế

a) Về quyền của người nộp thuế (Điều 16): Luật quản lý thuế quy định người nộp thuế có 10 quyền.

Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã bổ sung thêm quyền cho người nộp thuế, cụ thể:

- Bổ sung nội dung người nộp thuế không bị xử lý vi phạm về thuế, không tính tiền chậm nộp đối với trường hợp do người nộp thuế thực hiện theo văn bản hướng dẫn và quyết định xử lý của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế;

- Được quyền nhận văn bản liên quan đến nghĩa vụ thuế của các cơ quan chức năng khi tiến hành thanh tra kiểm tra, kiểm toán;

- Được tra cứu, xem, in toàn bộ chứng từ điện tử mà mình đã gửi đến cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế;

- Được sử dụng chứng từ điện tử trong giao dịch với cơ quan quản lý thuế và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

Các nội dung bổ sung này nhằm tạo điều kiện cho người nộp thuế trong việc thực hiện nghĩa vụ của mình, đảm bảo các quyền trong giao dịch điện tử đồng thời nâng cao vai trò trách nhiệm của cơ quan thuế khi thực thi công vụ.

b) Về quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế (Điều 18, Điều 19): Luật quản lý thuế đã quy định cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm và quyền hạn trong công tác quản lý thuế.

Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã bổ sung thêm quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế như sau:

- Bổ sung quy định cơ quan quản lý thuế thực hiện xây dựng, tổ chức hệ

thông tin điện tử và ứng dụng công nghệ thông tin để thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Bổ sung quyền của cơ quan quản lý thuế về mua thông tin, tài liệu, dữ liệu của các đơn vị cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ công tác quản lý thuế.

3.3. Về đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế

a) Về đăng ký thuế (Điều 30 – Điều 41)

Luật quản lý thuế quy định việc đăng ký thuế bao gồm: đăng ký thuế lần đầu, thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế, thông báo khi tạm ngừng kinh doanh, chấm dứt hiệu lực mã số thuế, khôi phục mã số thuế...

Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã kết cấu lại Chương đăng ký thuế để phân biệt rõ hai nhóm đối tượng đăng ký thuế (i) Người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký kinh doanh (ii) Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế. Trên cơ sở đó, thực hiện cải cách thủ tục hành chính trong khâu đăng ký thuế.

c) Về khai thuế (Chương IV Điều 42 – Điều 48), nộp thuế (Chương VI Điều 55 – Điều 65)

Luật quản lý thuế quy định về các nguyên tắc khai thuế, tính thuế; hồ sơ khai thuế; thời hạn, địa điểm nộp hồ sơ khai thuế; gia hạn nộp hồ sơ khai thuế; Khai bổ sung hồ sơ khai thuế; trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ khai thuế.

Luật quản lý thuế quy định về thời hạn nộp thuế; địa điểm, hình thức nộp thuế; Thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; xác định ngày nộp thuế; Xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa; nộp thuế trong thời gian giải quyết khiếu nại, khởi kiện và gia hạn nộp thuế.

Trên cơ sở đó, Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã bổ sung các quy định về khai thuế, nộp thuế như sau:

+ Sửa đổi, bổ sung nguyên tắc kê khai thuế căn cứ vào mô hình hoạch toán kinh doanh và quy định về phân cấp ngân sách; nguyên tắc xác định giá tính thuế đối với giao dịch liên kết.

+ Sửa đổi, bổ sung quy định trường hợp khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đã công bố quyết định thanh tra, kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế thì người nộp thuế vẫn được khai bổ sung hồ sơ khai thuế và bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế theo quy định của Luật này.

+ Sửa đổi quy định về thứ tự thanh toán theo nguyên tắc nộp các khoản nợ thuộc diện cưỡng chế trước, khoản nợ chưa thuộc diện cưỡng chế và khoản phải nộp phát sinh sau để đảm bảo hiệu lực của pháp luật thuế.

+ Bổ sung quy định thời hạn nộp hồ sơ thuế, chứng từ nộp thuế điện tử trong trường hợp gặp sự cố kỹ thuật; thời hạn nộp hồ sơ khai thuế khoán; thời hạn được khai bổ sung; thời hạn nộp thuế, tính tiền chậm nộp đối với số thuế phải nộp tăng thêm qua khai bổ sung nhằm đảm bảo thống nhất, rõ ràng, minh

bach giữa người nộp thuế và cơ quan thuế.

+ Sửa đổi quy định về thời hạn khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 4 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch. Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày 15 tháng 12 của năm trước liền kề; đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới ra kinh doanh thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày bắt đầu kinh doanh.

+ Đối với cơ quan hải quan, bổ sung nội dung trường hợp người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế sau thông quan phát sinh số thuế phải nộp tăng thêm hoặc cơ quan hải quan ấn định thuế sau thông quan, thì thời hạn nộp tiền thuế khai bổ sung, nộp tiền thuế ấn định được áp dụng theo thời hạn nộp thuế của tờ khai ban đầu.

c) Về hoàn thuế (Chương VIII Điều 70 – Điều 77)

Luật quản lý thuế quy định cụ thể về hồ sơ hoàn thuế; các trường hợp hoàn thuế; tiếp nhận phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế, và thẩm quyền quyết định hoàn thuế, thanh tra, kiểm tra sau hoàn thuế.

Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã quy định rõ về thẩm quyền hoàn thuế đối với trường hợp hoàn thuế theo chính sách và hoàn thuế nộp thừa. Bổ sung quy định về thanh tra, kiểm tra sau hoàn thuế, theo đó cơ quan quản lý thuế thực hiện (i) thanh tra, kiểm tra đối với những hồ sơ hoàn thuế trước, kiểm tra sau theo nguyên tắc quản lý rủi ro, (ii) thanh tra, kiểm tra trong phạm vi 05 năm kể từ ngày quyết định hoàn thuế.

3.4. Về miễn thuế, giảm thuế (Chương IX Điều 79 – Điều 82)

Luật quản lý thuế đã quy định về đối tượng miễn, giảm thuế; hồ sơ miễn, giảm thuế; nộp và tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế; Thời hạn giải quyết hồ sơ miễn, giảm thuế.

Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã bổ sung quy định miễn thuế đối với cá nhân có phát sinh số thuế phải nộp hằng năm sau quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công từ 50.000 đồng trở xuống.

3.5. Về các biện pháp xử lý nợ đọng thuế

- Không thu thuế (Điều 78): Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã bổ sung nội dung về không thu thuế đảm bảo thống nhất với quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu,

- Khoanh tiền thuế nợ (Điều 83, Điều 84): Bổ sung quy định về khoanh tiền thuế nợ, đây là nội dung mới so với Luật hiện hành. Theo đó, đối với các đối tượng người nộp thuế đã chết hoặc được pháp luật coi là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự; người nộp thuế bỏ địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp chờ giải thể, doanh nghiệp mất khả năng thanh toán, cơ quan đăng ký kinh doanh đã thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được khoanh nợ thuế. Quy định này sẽ khắc phục được bất cập phát sinh nợ ảo (khi nợ trên phạt chậm nộp cao, dẫn đến nợ đọng lớn, không có khả năng

thu hồi). Đồng thời, quy định rõ về thẩm quyền khoan nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, phân cấp cho thủ trưởng cơ quan quản lý thuế; bổ sung quy định thời điểm không tính tiền chậm nộp đối với các trường hợp được khoan nợ.

- Xoá nợ (Điều 85 - Điều 88): Luật quản lý thuế quy định các trường hợp được xoá nợ; Hồ sơ xoá nợ; Thẩm quyền xoá nợ; Trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết hồ sơ xoá nợ.

Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã bổ sung đối tượng được xoá nợ đối với hợp tác xã bị Tòa án tuyên bố phá sản mà không còn tài sản để nộp thuế và mở rộng thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được xoá nợ thuế đối với khoản nợ dưới 5 tỷ đồng trên cơ sở đề nghị của Cục trưởng Cục thuế, Cục trưởng cục Hải quan.

- Miễn tiền chậm nộp (Điều 59, Điều 85): Quy định đối với trường hợp người nộp thuế phải nộp tiền chậm nộp có quyền đề nghị miễn tiền chậm nộp trong trường hợp gặp khó khăn do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ, các trường hợp bất khả kháng khác.

3.6. Về áp dụng hoá đơn, chứng từ điện tử (Điều 89 – Điều 94)

Luật quản lý thuế quy định các doanh nghiệp phải sử dụng hoá đơn điện tử trong giao dịch bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ để góp phần khắc phục những gian lận trong việc sử dụng hoá đơn giấy, giảm chi phí cho người nộp thuế, nâng cao tính cạnh tranh của toàn nền kinh tế, xây dựng cơ sở dữ liệu về hoá đơn, phục vụ xây dựng quản lý thuế điện tử. Quy định về nguyên tắc lập, quản lý và sử dụng hoá đơn; áp dụng hoá đơn khi bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; cơ sở dữ liệu về hoá đơn điện tử, chứng từ điện tử...

3.7. Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (Điều 10-Điều 106)

Luật quản lý thuế quy định về đối tượng kinh doanh làm thủ tục về thuế; Quyền và Nghĩa vụ của tổ chức kinh doanh làm thủ tục về thuế; Điều kiện hành nghề của tổ chức kinh doanh làm thủ tục về thuế và đại lý hải quan thực hiện quyền và nghĩa vụ của tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế.

- Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 quy định các Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế là ngành nghề kinh doanh có điều kiện, theo đó phải có tối thiểu 2 người được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế. Về mặt trình độ, kinh nghiệm làm việc của nhân viên đại lý thuế, Luật đã bổ sung quy định để tương đồng với quy định của kế toán viên (tại Luật kế toán) là phải có trình độ Đại học, phải đạt kỳ thi lấy chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế và phải có thời gian tối thiểu 36 tháng kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kinh tế - tài chính (như thuế, kế toán, kiểm toán).

- Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã bổ sung quy định Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế được cung cấp dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ; doanh nghiệp siêu nhỏ được xác định theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3.8. Về kiểm tra thuế, thanh tra thuế và các giải pháp nhằm nâng cao tính tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế

- Về kiểm tra thuế Luật quy định (Điều 107 – Điều 112): Kiểm tra thuế tại trụ sở cơ quan quản lý thuế; kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế; Quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế; Nhiệm vụ và quyền hạn của Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế ra quyết định kiểm tra và công chức quản lý thuế trong việc kiểm tra thuế.

- Về Thanh tra thuế quy định (Điều 113 – Điều 123): Các trường hợp thanh tra thuế; Quyết định thanh tra thuế; Thời hạn thanh tra thuế; Nhiệm vụ và quyền hạn của người ra quyết định thanh tra thuế; Nhiệm vụ, quyền hạn của trưởng đoàn thanh tra thuế, thành viên đoàn thanh tra thuế; Nghĩa vụ và quyền của đối tượng thanh tra thuế; Kết luận thanh tra thuế.

Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã bổ sung một số quy định như sau:

- Bổ sung quy định nguyên tắc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý rủi ro trong tất cả các khâu quản lý thuế, đặc biệt là trong thanh tra, kiểm tra. Trên cơ sở đó, nội dung thanh tra, kiểm tra được thực hiện theo kết quả đánh giá rủi ro và thanh tra, kiểm tra khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật.

- Điều chỉnh thời hạn kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra. Đối với các trường hợp phạm vi kiểm tra lớn, nội dung phức tạp thì người đã quyết định kiểm tra có thể gia hạn 01 lần nhưng không quá 10 ngày làm việc tại trụ sở người nộp thuế.

- Theo quy định pháp luật về thanh tra thì thanh tra thuế là thanh tra chuyên ngành, vì vậy Luật quản lý thuế 38/2019/QH14 đã quy định cụ thể các nội dung: Trường hợp thanh tra, quyết định thanh tra, thời hạn thanh tra, kết luận thanh tra, thanh tra lại.

3.9. Các biện pháp cưỡng chế (Điều 125)

Luật quản lý thuế quy định các trường hợp bị cưỡng chế; các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế (7 biện pháp); Thẩm quyền quyết định cưỡng chế; Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế và Trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định hành chính thuế.

Để tăng cường hiệu quả của công tác cưỡng chế thu nợ, đơn giản hóa thủ tục hành chính, Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 quy định nguyên tắc áp dụng các biện pháp cưỡng chế linh hoạt, như: (i) đối với các biện pháp cưỡng chế là: trích tiền từ tài khoản, khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập, dừng làm thủ tục hải quan thì căn cứ vào tình hình thực tế, cơ quan quản lý thuế áp dụng biện pháp cưỡng chế phù hợp; (ii) đối với các biện pháp cưỡng chế khác (ngừng sử dụng hoá đơn; kê biên, bán đấu giá tài sản kê biên; thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế do tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ; thu hồi giấy chứng nhận, giấy phép) thì cơ quan quản lý thuế thực hiện việc cưỡng chế theo nguyên tắc: Trường hợp không áp dụng được biện pháp cưỡng chế trước thì cơ quan quản lý thuế chuyển sang áp dụng biện

pháp cưỡng chế sau; trường hợp quyết định cưỡng chế đối với một số biện pháp chưa hết hiệu lực nhưng không có hiệu quả mà cơ quan quản lý thuế có đủ thông tin, điều kiện thì thực hiện áp dụng biện pháp cưỡng chế trước đó hoặc biện pháp cưỡng chế tiếp theo.

3.10. Về xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế (từ Điều 136 – Điều 146):

Luật quản lý thuế quy định rõ nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính, các trường hợp xử phạt, các trường hợp không bị xử phạt và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, vừa phù hợp với Luật thanh tra, vừa đảm bảo phù hợp với nội dung quản lý thuế.

Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã sửa đổi, bổ sung nguyên tắc xử lý vi phạm hành chính (7 nguyên tắc);

- Bổ sung trường hợp không xử phạt về thủ tục thuế đối với hành vi: chậm nộp hồ sơ quyết toán thu nhập cá nhân và có phát sinh số thuế được hoàn đối với cá nhân trực tiếp quyết toán;

- Về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và Luật này.

- Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng cục kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

3.11. Về việc thành lập Hội đồng tham vấn trong giải quyết khiếu nại về thuế (Điều 147 – Điều 149)

Luật quản lý thuế quy định về khiếu nại, tố cáo, khởi kiện và trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế. Cụ thể, Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã bổ sung quy định trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết khiếu nại. Đối với vụ việc khiếu nại phức tạp, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế là người giải quyết khiếu nại thực hiện tham vấn các cơ quan, tổ chức có liên quan, bao gồm cả khiếu nại lần đầu. Khi thực hiện tham vấn, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế phải ban hành quyết định thành lập hội đồng tham vấn. Hội đồng tham vấn thực hiện theo nguyên tắc biểu quyết theo đa số. Kết quả biểu quyết là cơ sở để thủ trưởng cơ quan quản lý thuế tham khảo khi ra quyết định xử lý khiếu nại.

3.12. Quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết để phòng chống chuyển giá

Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã bổ sung các nguyên tắc cơ bản trong kê khai, nộp thuế và quản lý thuế đối với nhóm người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết, như:

- Nguyên tắc quản lý thuế đối với người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết;

- Áp dụng cơ chế đơn giản hoá trong kê khai, xác định giá giao dịch liên

kết đôi với người nộp thuế có quy mô nhỏ, rủi ro thấp;

- Nghĩa vụ cung cấp hồ sơ, thông tin dữ liệu đối với người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết;

- Quy định về trao đổi thông tin giữa cơ quan thuế Việt Nam và cơ quan thuế nước ngoài phục vụ công tác quản lý giá chuyển nhượng đối với người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết.

3.13. Về quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử

Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã bổ sung quy định liên quan đến quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử như: Đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác được thực hiện bởi nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam thì nhà cung cấp ở nước ngoài có nghĩa vụ trực tiếp hoặc ủy quyền thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam. Xây dựng cơ sở dữ liệu và triển khai rộng rãi các dịch vụ thuế điện tử như khai thuế điện tử, hoá đơn điện tử, nộp thuế online; bổ sung quy định trách nhiệm của các Bộ, ngành, các tổ chức, đơn vị liên quan đến hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, quản lý giám sát dòng tiền, thực hiện khấu trừ thuế đối với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ thương mại điện tử trong trường hợp tổ chức kinh doanh không có hiện diện thương mại tại Việt Nam.

Ngoài ra, để bảo đảm việc áp dụng quy trình quản lý thuế đối với các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, tại Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã quy định Chính phủ quy định việc áp dụng quy định quản lý khoản thu về thuế của Luật này để quản lý thu đối với các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước.

III. CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN LUẬT

1. Nguồn lực cho việc thi hành Luật Quản lý thuế:

- Từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương;
- Từ nguồn viện trợ quốc tế;
- Từ các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

2. Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Luật bao gồm các nội dung được xác định như sau:

- Ban hành văn bản quy định chi tiết và chỉ đạo, đôn đốc thi hành: Các cơ quan có thẩm quyền ban hành kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật quản lý thuế và quy định của pháp luật khác có liên quan.

- Tuyên truyền, phổ biến, tập huấn thực hiện Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành: xây dựng nội dung và thông tin bằng nhiều hình thức và phương tiện khác nhau về các quy định của Luật đến cán bộ thuế, cán bộ hải quan, các cơ quan, tổ chức và người dân, giúp hiểu biết, nắm bắt pháp luật kịp thời để thực hiện.

- Bảo đảm nguồn lực thực hiện:

+ Bộ Tài chính có chỉ đạo, hướng dẫn cụ thể cơ quan thuế, cơ quan hải quan tổ chức triển khai thực hiện Luật.

+ Được bố trí nguồn kinh phí để thực hiện các quy định trong Luật, ngoài nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp, huy động nguồn lực từ cơ quan, đơn vị và địa phương, hỗ trợ của các tổ chức xã hội, tổ chức quốc tế hoặc lồng ghép vào các chương trình, dự án khác để có nguồn kinh phí bảo đảm cho việc thực hiện Luật.

+ Đầu tư cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị, các chương trình ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ cho công tác quản lý thuế điện tử.

- Kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thực hiện: Thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thi hành Luật và các văn bản pháp quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật.

- Bộ Tài chính theo dõi, tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Luật.

IV. DỰ BÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CHUNG VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA LUẬT QUẢN LÝ THUẾ SỬA ĐỔI

Luật Quản lý thuế năm 2006 (đã được sửa đổi, bổ sung) quy định những nhóm thủ tục lớn, các thủ tục hành chính về thuế cụ thể được quy định tại cấp Nghị định và quy định chi tiết tại Thông tư.

Thời gian vừa qua thủ tục hành chính thuế luôn được cắt giảm để tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế, cụ thể:

- Về số thủ tục hành chính cắt giảm:

Đến thời điểm 31/12/2014 số thủ tục hành chính thuế là 435 TTHC. Ngành thuế đã tích cực thực hiện cắt giảm thủ tục hành chính thuế để tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế.

Đến ngày 31/12/2015 số thủ tục hành chính còn 385 TTHC, trong đó: ban hành mới 13 thủ tục, sửa đổi bổ sung 56 thủ tục, bãi bỏ 63 thủ tục.

Đến ngày 31/12/2016 số thủ tục hành chính còn 300 TTHC, trong đó: ban hành mới 07 thủ tục, bãi bỏ 92 thủ tục.

Đến năm 2017 số thủ tục hành chính là 298 TTHC, trong đó: sửa đổi bổ sung 08 thủ tục, bãi bỏ 02 thủ tục.

- Về số giờ nộp thuế được cắt giảm qua các năm như sau:

Trước năm 2014 thì số giờ nộp thuế là 537 giờ/năm (không bao gồm bảo hiểm xã hội).

Năm 2014 cắt giảm 370 giờ/năm, với số giờ nộp thuế còn 167 giờ/năm.

Năm 2015: cắt giảm thêm 50 giờ/năm, tổng số giờ cắt giảm đến thời điểm năm 2015 là 420 giờ/năm; số giờ nộp thuế còn 117 giờ/năm.

Theo Nghị quyết số 19-2016/NQ-CP, Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP với mục tiêu: đạt trung bình của nhóm nước ASEAN 4 về cải cách hành chính thuế bao gồm cả 03 nhóm chỉ tiêu: hoàn thuế; quản lý rủi ro trong thanh tra, kiểm tra

thuế; thời gian và kết quả xử lý khiếu nại về thuế; phấn đấu hầu hết các dịch vụ công thuộc phạm vi quản lý liên quan đến người dân, doanh nghiệp được cung cấp ở mức độ 3 và cho phép sử dụng thanh toán lệ phí trực tuyến, nhận hồ sơ và trả kết quả trực tuyến hoặc gửi qua mạng (dịch vụ công trực tuyến mức độ 4); mục tiêu đến năm 2020, thời gian nộp thuế tối đa là 110 giờ/năm. Thực hiện Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 06/6/2017 xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia, kết nối thông tin giữa các ngành để khai thác phục vụ cho quản lý thuế.

Với tinh thần nêu trên, Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 nhằm đạt mục tiêu theo Nghị quyết nêu trên của Chính phủ.

Để đảm bảo mục tiêu nêu trên, thủ tục hành chính về thuế thường xuyên phải được đơn giản hóa và cắt giảm để tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế và để phù hợp với những thay đổi của pháp luật có liên quan.

V. TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT

1. Ban hành văn bản hướng dẫn Luật

Căn cứ nội dung Luật Quản lý thuế và phân công của Thủ tướng Chính phủ, theo đó, các văn bản quy định chi tiết và cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp xây dựng được phân công cụ thể như sau:

- Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, cơ quan chủ trì: Bộ Tài chính và các bộ, ngành có liên quan trình Chính phủ vào tháng 01 năm 2020;

- Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, cơ quan chủ trì: Bộ Tài chính và các bộ, ngành có liên quan trình Chính phủ vào tháng 02 năm 2020;

- Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12/9/2018 của Chính phủ quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, cơ quan chủ trì: Bộ Tài chính và các bộ, ngành có liên quan trình Chính phủ vào tháng 02 năm 2020;

- Nghị định của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế và hóa đơn, cơ quan chủ trì: Bộ Tài chính và các bộ, ngành có liên quan trình Chính phủ vào tháng 3 năm 2020;

- Nghị định của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan, cơ quan chủ trì: Bộ Tài chính và các bộ, ngành có liên quan trình Chính phủ vào tháng 01 năm 2020;

- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; thời gian hoàn thành: tháng 02 năm 2020;

- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về đăng ký thuế; thời gian hoàn thành: tháng 4 năm 2020;

- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn việc áp dụng thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế trong quản lý thuế (APA); thời gian hoàn thành: tháng 4 năm 2020;

- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành hướng quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh; thời gian hoàn thành: tháng 4 năm 2020;

- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế; thời gian hoàn thành: tháng 4 năm 2020;

- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về quản lý rủi ro trong quản lý thuế; thời gian hoàn thành: tháng 4 năm 2020;

- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về tem điện tử; thời gian hoàn thành: tháng 3 năm 2020;

- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về dịch vụ làm thủ tục về thuế (đại lý thuế); thời gian hoàn thành: tháng 4 năm 2020;

Đồng thời các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính tổ chức thực hiện việc rà soát văn bản quy phạm pháp luật về quản lý thuế để sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới phù hợp với Luật, đảm bảo thống nhất trong hệ thống pháp luật.

2. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật

Để Luật Quản lý thuế được thực thi nghiêm chỉnh, đạt được mục tiêu quy định, trong thời gian tới, các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp cần triển khai thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến nội dung của Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành bằng hình thức phù hợp với từng đối tượng cụ thể nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức và người nộp thuế; mở các hội nghị tập huấn, biên soạn, in, cấp phát sách, tài liệu phổ biến nội dung của Luật và văn bản hướng dẫn thi hành cho cán bộ, công chức, viên chức và người nộp thuế.

3. Thực hiện các quy định chuyển tiếp của Luật

Đối với các khoản thuế được miễn, giảm, không thu, xóa nợ phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2020 thì tiếp tục xử lý theo quy định của Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2012/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và Luật số 106/2016/QH13. Ngoài các trường hợp nêu trên, đối với các khoản tiền thuế nợ đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2020 thì được xử lý theo quy định của Luật này./.
